



THỰC TRẠNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP CỦA HỘ TRỒNG RỪNG Ở TỈNH QUẢNG NAM

Phan Trọng Trí*, Phan Công Tam, Nguyễn Văn Nam

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung phân tích tình trạng thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của hộ trồng rừng ở tỉnh Quảng Nam, các khó khăn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề xuất giải pháp khắc phục. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm: phỏng vấn theo bảng câu hỏi bán cấu trúc, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có đến 60 % hộ được phỏng vấn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có 16,4 % hộ chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên một phần diện tích và chỉ có 23,6 % được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên toàn bộ diện tích. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này nhưng cơ bản nhất vẫn là do trong quá trình đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhiều bất cập, dẫn đến tình trạng sai khác giữa hồ sơ giao đất và trên thực tế. Để khắc phục được tình trạng này, tỉnh cần phải có kế hoạch rà soát lại toàn bộ các diện tích bị sai khác để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao lại cho người dân. Từ đó, tạo điều kiện cho các hộ gia đình thực hiện đúng các quy định về quản lý rừng và khai thác gỗ từ những diện tích đất hợp pháp.

Từ khóa: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trồng rừng, bất cập

1 Đặt vấn đề

Lâm nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng, góp phần thúc đẩy sự phát triển ở khu vực nông thôn và miền núi. Trong những năm trở lại đây, ngành lâm nghiệp với mũi nhọn là công nghiệp chế biến gỗ đã có tốc độ tăng trưởng nhanh, nằm trong nhóm có kim ngạch xuất khẩu cao nhất [1]. Tuy nhiên, từ năm 2014, do chính sách đóng cửa rừng của Chính phủ nên nguồn nguyên liệu của ngành chế biến gỗ chủ yếu sử dụng gỗ khai thác từ rừng trồng và gỗ nhập khẩu. Trong khi đó, nguồn nguyên liệu gỗ từ rừng trồng trong nước vẫn chưa đảm bảo đủ tiêu chuẩn, đặc biệt là xác định nguồn gốc gỗ hợp pháp và sử dụng gỗ có chứng chỉ theo yêu cầu của các quy định quốc tế như FSC, EUTR, Lacey. Do đó, hàng năm Việt Nam phải nhập khẩu 30 % đến 50 % lượng gỗ tiêu thụ [2].

Hiện nay, Việt Nam có 3.145.967 ha rừng và đất lâm nghiệp do hộ gia đình quản lý, trong đó có 1.747.781 ha là rừng trồng [3]. Đây là nhóm đối tượng có điều kiện sản xuất tương đối khó khăn, nhận thức và khả năng tiếp cận các chính sách còn hạn chế. Thực tế cho thấy vẫn còn rất nhiều diện tích rừng trồng của các hộ gia đình vẫn chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất). Đây là một nguyên nhân dẫn đến việc nguồn gỗ rừng trồng không đảm bảo tiêu chuẩn để chế biến xuất khẩu về việc giải trình hồ sơ gỗ hợp pháp và là một rào cản lớn cho Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế trong kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ trong bối cảnh thương mại toàn cầu như hiện nay.

* Liên hệ: phantrongtri@huaf.edu.vn

Quảng Nam là một tỉnh ở khu vực Nam Trung Bộ, có diện tích tự nhiên 1.043.837 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 546.231 ha, chiếm 52,3 %. Hoạt động trồng rừng của Quảng Nam tương đối phát triển. Diện tích rừng trồng của Quảng Nam cũng tương đối lớn, 135.544 ha, chiếm 24,8 % so với diện tích đất có rừng. Trong đó diện tích rừng trồng mà các hộ gia đình đang quản lý khoảng 100.000 ha [4].

Nghiên cứu này nhằm phân tích thực trạng sản xuất lâm nghiệp của các hộ gia đình ở tỉnh Quảng Nam. Trong đó tập trung vào tình trạng thiếu GCNQSD đất, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp để giải quyết tình trạng này. Từ đó, góp phần vào việc thúc đẩy quá trình sản xuất lâm nghiệp bền vững để đáp ứng các yêu cầu về hồ sơ nguồn gốc gỗ hợp pháp.

2 Phương pháp nghiên cứu

Chọn điểm nghiên cứu: nghiên cứu được thực hiện ở 2 huyện Đông Giang và Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Đây là hai huyện có diện tích rừng trồng lớn, hoạt động trồng rừng phát triển, mỗi huyện sẽ đại diện cho các vùng có đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khác nhau. Trong đó, huyện Đông Giang đại diện cho vùng núi tỉnh Quảng Nam, phần lớn đồng bào dân tộc thiểu số Cơ Tu sinh sống. Huyện Đại Lộc đại diện cho vùng đồng bằng, phần lớn là người dân tộc Kinh. Mỗi huyện chọn 4 xã để thực hiện khảo sát. Việc lựa chọn địa điểm đảm bảo được tính đại diện và tính khách quan của việc chọn mẫu nghiên cứu.

Thu thập thông tin thứ cấp: các số liệu thứ cấp được kế thừa từ các nghiên cứu liên quan, các số liệu thống kê diện tích rừng, số liệu cấp GCNQSD đất trên địa bàn huyện Đông Giang và Đại Lộc; báo cáo kinh tế-xã hội hàng năm và niên giám thống kê.

Thu thập thông tin sơ cấp: có 3 phương pháp thu thập thông tin sơ cấp, bao gồm:

Khảo sát hộ gia đình: sử dụng bảng phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập các thông tin liên quan đến đặc điểm và hiện trạng cấp GCNQSD đất của hộ trồng rừng ở khu vực nghiên cứu. Các hộ được chọn là những hộ có thực hiện trồng rừng trong thời gian kể từ năm 2012 trở lại đây. Các hộ được chọn phân bố đều thuộc nhiều thôn khác nhau, mỗi thôn chọn 5 hộ đến 10 hộ. Nội dung phỏng vấn về nhận thức và khả năng tuân thủ pháp luật trong trồng rừng của hộ gia đình. Tổng số hộ được phỏng vấn ở 2 huyện là 56 hộ.

Phỏng vấn sâu: một bản phỏng vấn bán cấu trúc được dùng để phỏng vấn sâu 13 cán bộ đại diện Hạt kiểm lâm, Phòng tài nguyên và môi trường và chính quyền các xã nghiên cứu. Các thông tin thu thập gồm hiện trạng rừng trồng và cấp GCNQSD đất, các nguyên nhân và giải pháp để thúc đẩy quá trình cấp GCNQSD đất.

Thảo luận nhóm: nghiên cứu đã tiến hành 3 cuộc thảo luận nhóm với người dân đại diện cho các hộ trồng rừng (10 người/cuộc) để tìm hiểu thực trạng và nguyên nhân việc chưa cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình. Từ đó thu thập các giải pháp để thúc đẩy quá trình cấp GCNQSD đất.

Phương pháp xử lý số liệu: Phương pháp định lượng: các số liệu về định lượng sẽ cho thấy thực trạng về đặc điểm chung của các hộ và tỷ lệ cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình được phỏng vấn ở khu vực nghiên cứu. Các số liệu sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0 và được tổng hợp dưới dạng các bảng và biểu đồ.

Phương pháp định tính: các thông tin định tính gồm các nguyên nhân, giải pháp để khắc phục tình trạng thiếu GCNQSD đất của các hộ trồng rừng ở tỉnh Quảng Nam.

3 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Đặc điểm của các hộ gia đình được nghiên cứu

Thành phần dân tộc

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 56 hộ có diện tích rừng trồng ở 2 huyện Đông Giang và Đại Lộc. Thành phần dân tộc của người được phỏng vấn gồm chủ yếu người dân tộc Kinh và người dân tộc Cơ Tu. Trong đó có 61,8 % là người dân tộc Cơ Tu và 38,2 % là người dân tộc Kinh. Xét theo phân bố 100 % số hộ được khảo sát ở huyện Đại Lộc là người dân tộc Kinh, còn huyện Đông Giang có 85 % số hộ được khảo sát là người Cơ Tu, còn lại là người dân tộc Kinh.

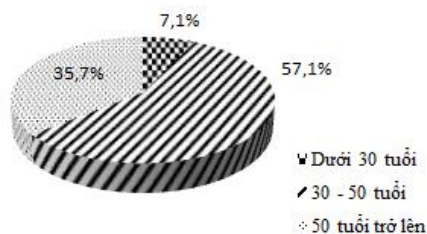
Bảng 1. Thành phần dân tộc của mẫu nghiên cứu

<i>Đơn vị tính: %</i>		
Huyện	Cơ Tu	Kinh
Đông Giang	85,0	15,0
Đại Lộc	-	100
Chung	61,8	38,2

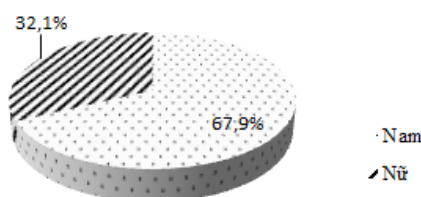
Nguồn: Kết quả khảo sát 2016

Độ tuổi và giới tính của các hộ được phỏng vấn

Độ tuổi và giới tính của người dân được phỏng vấn được thể hiện ở biểu đồ 1 và biểu đồ 2. Với kết quả đó, có thể thấy phần lớn những người được phỏng vấn có độ tuổi từ 30 tuổi đến 50 tuổi, chiếm tỷ lệ 57,1 %. Có 35,7 % số người được phỏng vấn có độ tuổi ngoài 50 tuổi và 7,1 % số người được phỏng vấn dưới 30 tuổi. Xét yếu tố về giới, có 67,9 % người được phỏng vấn là nam giới và 32,1 % là nữ giới.



Biểu đồ 1. Độ tuổi của người được phỏng vấn

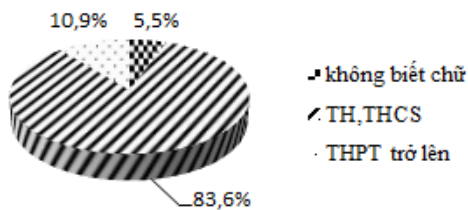


Biểu đồ 2. Giới tính của người được phỏng vấn

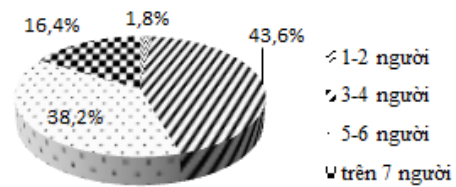
Trình độ học vấn và số thành viên trong gia đình của các hộ được phỏng vấn

Trình độ học vấn của những người được khảo sát cũng tương đối thấp, có tới 83,6 % người được phỏng vấn có trình độ tiểu học và trung học cơ sở, 5,5 % người không biết chữ. Chỉ có 10,9 % số người có trình độ từ THPT trở lên (Biểu đồ 3).

Số thành viên của các hộ được phỏng vấn ở mức trung bình. 43,6 % hộ có 3 người đến 4 người, 38,2 % hộ có 5 người đến 6 người và 16,4 % hộ có trên 7 người, một tỷ lệ rất thấp số hộ có 1 đến 2 người (Biểu đồ 4).



Biểu đồ 3. Trình độ của người được phỏng vấn



Biểu đồ 4. Số thành viên các hộ được phỏng vấn

Quy mô về diện tích

Phần lớn các hộ được khảo sát có diện tích rừng manh mún, nhỏ lẻ. Kết quả khảo sát cho thấy, có 41,1 % số hộ có diện tích dưới 3 ha và 30,4 % số hộ có diện tích từ 3 ha đến 5 ha. Số hộ có diện tích trên 5 ha chỉ chiếm 28,6 %.

Bảng 2. Diện tích rừng của các hộ được phỏng vấn

Huyện	Đơn vị tính: %		
	Dưới 3 ha	Từ 3 ha đến dưới 5 ha	Trên 5 ha
Đông Giang	41,5	31,7	26,8
Đại Lộc	40,0	26,7	33,3
Chung	41,1	30,4	28,6

Nguồn: kết quả khảo sát 2016

Cơ cấu thu nhập từ rừng trồng

Thông tin về tỷ lệ đóng góp vào thu nhập từ rừng trồng của các hộ trồng rừng được phỏng vấn ở hai huyện Đông Giang và Đại Lộc được thể hiện ở bảng 3.

Kết quả ở bảng 3 cho thấy thu nhập từ rừng trồng không đóng góp lớn vào cơ cấu thu nhập của các hộ được phỏng vấn. Có trên 70 % hộ có tỷ lệ thu nhập từ rừng trồng dưới 50 %. Chỉ có gần 30 % số hộ có tỷ lệ thu nhập từ rừng trồng trên 50 %. Kết quả này cũng tương đồng với diện tích rừng trồng của các hộ được phỏng vấn. Với mức thu nhập bình quân khoảng 5 triệu/ha/năm đến 10 triệu/ha/năm thì mỗi hộ phải cần có trên 5 ha mới có khả năng đáp ứng

được 50 % thu nhập. Nguồn thu còn lại chủ yếu từ các ngành nghề khác như nông nghiệp, dịch vụ, làm thuê...

Ngoài ra, có thể thấy mức độ đóng góp của rừng trồng vào cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình ở Đông Giang cao hơn so với Đại Lộc. Điều này là do phần lớn người dân ở Đông Giang là người dân tộc thiểu số, sống chủ yếu phụ thuộc và rừng nên nguồn thu của họ chủ yếu là từ rừng. Trong khi đó, ở Đại Lộc thì người dân lại phát triển các ngành nghề nông nghiệp, dịch vụ, công nghiệp hơn nên nguồn thu của họ đa dạng hơn.

Bảng 3. Tỷ lệ thu nhập từ rừng trồng của các hộ được phỏng vấn

Đơn vị tính: %

Huyện	Tỷ lệ thu nhập từ rừng trồng			
	0 % - < 20 %	20 % - < 50 %	50 % - < 80 %	80 % - 100 %
Đông Giang	17,5	50,0	20,0	12,5
Đại Lộc	40,0	40,0	13,3	6,7
Chung	23,6	47,3	18,2	10,9

Nguồn: kết quả khảo sát 2016

3.2 Thực trạng cấp GCNQSD đất

Hiểu biết về tầm quan trọng của GCNQSD đất

GCNQSD đất là cơ sở pháp lý quan trọng để các hộ gia đình khẳng định chủ quyền và các cơ quan nhà nước có thể quản lý được việc trồng và khai thác gỗ rừng trồng. Trong bối cảnh Nhà nước đang có chính sách để quản lý rừng bền vững và quản lý gỗ hợp pháp, GCNQSD đất còn là một loại giấy tờ quan trọng để xác định gỗ có nguồn gốc hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các hoạt động lâm nghiệp, vì nhiều lý do khác nhau mà người dân chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của GCNQSD đất trong việc khai thác gỗ rừng trồng. Bảng 4 cho thấy một số yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của người dân về vấn đề này.

Kết quả bảng 4 cho thấy, người dân tộc thiểu số có nhận thức về tầm quan trọng của GCNQSD đất thấp hơn so với dân tộc Kinh (23,8 %). Điều này là do người dân tộc thiểu số quản lý rừng theo tập tục truyền thống, có nghĩa là diện tích đất rừng do cha ông khai phá từ trước đây và để lại cho con cháu sau này. Người dân tộc thiểu số cũng không tranh chấp, lấn chiếm những diện tích đất đã có chủ sở hữu.

Tương tự, những người có trình độ học vấn thấp hơn cũng có sự nhận thức về GCNQSD đất thấp hơn so với những người có trình độ học vấn cao hơn. Tỷ lệ người dân không biết về tầm quan trọng của GCNQSD đất giảm dần từ người có trình độ không biết chữ (100 %) đến trên trung học cơ sở trung học cơ sở (84 %). Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm có trình độ học vấn tiểu học và trung học cơ sở (83 %).

Những người đang quản lý diện tích manh mún, nhỏ lẻ biết về tầm quan trọng của GCNQSD đất thấp hơn so với người có diện tích lớn hơn. Cụ thể là có đến 91,3 % người có diện

tích dưới 3 ha không biết về tầm quan trọng của GCNQSD đất trong khai thác gỗ rừng trồng. Tỷ lệ này giảm dần từ các hộ có diện tích 3 ha đến 5 ha (82,4 %) và nhóm hộ có trên 5 ha (75 %). Điều này là do phần lớn người dân có diện tích nhỏ lẻ đều cho rằng việc khai thác trên diện tích đó không cần GCNQSD đất.

Bảng 4. Hiểu biết của người dân về sự quan trọng của GCNQSD đất trong việc trồng rừng

Đơn vị tính: %

Yếu tố		Có biết về GCNQSD đất	Không biết về GCNQSD đất
Huyện	Đông Giang	14,6	85,4
	Đại Lộc	20,0	80,0
Dân tộc	Kinh	23,8	76,2
	Dân tộc thiểu số	11,4	88,6
	Không đi học	0	100
Trình độ học vấn	Tiểu học và trung học cơ sở	17,0	83,0
	Trung học phổ thông trở lên	16,0	84,0
	1 < 3 ha	8,7	91,3
Diện tích	3 < 5 ha	17,6	82,4
	> 5 ha	25,0	75,0

Nguồn: kết quả khảo sát 2016

Kết quả cấp GCNQSD đất

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các hộ được khảo sát chưa có GCNQSD đất, chiếm tỷ lệ 60 %. Có 16,4 % hộ có GCNQSD một phần diện tích và 23,6 % được cấp GCNQSD đất đầy đủ.

Huyện Đông Giang có tỷ lệ người được khảo sát không có GCNQSD đất (67,5 %) cao hơn so với huyện Đại Lộc (40 %).

Các hộ dân tộc thiểu số không có GCNQSD đất (64,7 %) cao hơn so với các hộ dân tộc Kinh (52,4 %).

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, các hộ có diện tích nhỏ lẻ có tỷ lệ cấp GCNQSD đất thấp hơn so với các hộ có diện tích đất lớn hơn. Cụ thể là các hộ có dưới 3 ha có tỷ lệ cấp GCNQSD đất thấp nhất là 8,7 %. Tiếp đến là các hộ có diện tích từ 3 ha đến 5 ha là 62,5 %. Các hộ có trên 5 ha có tỷ lệ cấp GCNQSD đất cao nhất là 31,2 %.

Bảng 5. Tỷ lệ đất trồng rừng được cấp GCNQSD đất của các hộ được phỏng vấn

Đơn vị tính: %

Yếu tố	Không có	Có một phần diện tích	Có 100 %
--------	----------	-----------------------	----------

Yếu tố		Không có	Có một phần diện tích	Có 100 %
Huyện	Đông Giang	67,5	15,0	17,5
	Đại Lộc	40,0	20,0	40,0
Dân tộc	Kinh	52,4	19,1	28,6
	Dân tộc thiểu số	64,7	14,7	20,6
Diện tích	Dưới 3 ha	69,6	21,7	8,7
	3 ha đến 5 ha	62,5	25,0	12,5
	Trên 5 ha	50,0	18,7	31,2
	Chung	60,0	16,4	23,6

Nguồn: kết quả khảo sát 2016

Nguyên nhân dẫn tới tình trạng chậm cấp GCNQSD đất cho các hộ trồng rừng

Từ kết quả phỏng vấn sâu cán bộ và thảo luận nhóm người dân, tình trạng cấp GCNQSD đất trồng rừng cho hộ chậm do một số nguyên nhân sau:

Việc đo đạc và cấp GCNQSD đất trên thực tế có nhiều sai khác: thực hiện chủ trương của Nhà nước, tỉnh Quảng Nam thực hiện giao đất và cấp GCNQSD đất lâm nghiệp. Việc đo đạc chủ yếu do đơn vị tư vấn thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, đơn vị tư vấn không huy động sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan như chủ sử dụng đất, các cơ quan ban ngành khác khi đo đạc dẫn tới tình trạng sai khác về diện tích, vị trí so với diện tích mà người dân đang sử dụng. Điều này dẫn tới trường hợp UBND huyện đã ra quyết định cấp GCNQSD đất nhưng không thể bàn giao cho người dân vì sai khác diện tích quá lớn (Hộp 1).

Hộp 1. Nguyên nhân sai khác diện tích khi cấp GCNQSD đất

Từ năm 2008, huyện Đông Giang thực hiện đo đạc và cấp GCNQSD đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình. Việc đo đạc này do các công ty đo đạc ở Miền Bắc vào thực hiện. Tuy nhiên, khi đo đạc ngoài thực địa thì các đơn vị này thực hiện một cách rất hình thức, họ gọi các hộ gia đình đứng từ đồi này chỉ sang đồi kia và áng chừng diện tích để khoanh vẽ. Do đó, khi đưa lên bản đồ thì bị chồng lấn rất nhiều, phải điều chỉnh diện tích cho phù hợp. Do đó, khi ra quyết định cấp GCNQSD đất thì có hộ không đủ diện tích so với diện tích đang sử dụng hoặc chồng lên diện tích của các chủ rừng khác, dẫn tới việc khi ra quyết định cấp GCNQSD đất thì không thể bàn giao cho người dân vì sợ tranh chấp.

Nguồn: phỏng vấn cán bộ, 2016

Các diện tích đất chồng lấn do lấn chiếm hoặc do quy hoạch mở rộng các diện tích đất của các Ban quản lý rừng phòng hộ: Quảng Nam là một trong những tỉnh có số lượng thủy điện nhiều nhất trong cả nước. Do đó, khi các hồ thủy điện hình thành thì diện tích đất rừng phòng hộ cũng được điều chỉnh theo hướng mở rộng để đảm bảo mục tiêu phòng hộ cho các hồ thủy điện. Do đó, khi quy hoạch mở rộng diện tích thì chồng lên những diện tích đất mà người dân đang sử

dụng. Ngoài ra, cũng có nhiều trường hợp người dân lấn chiếm các diện tích đất lâm nghiệp của các Ban quản lý rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp hoặc tổ chức khác nên cũng chưa cấp được GCNQSD đất cho các hộ này (Hộp 2)

Hộp 2. Nhiều trường hợp người dân chưa được cấp GCNQSD đất

Hiện nay, người dân ở nhiều xã ở huyện Đại Lộc chưa được cấp GCNQSD đất. Trong đó, 2 xã Đại Lãnh và Đại Hưng vẫn còn hơn 400 GCNQSD đất chưa được giao cho người dân. Nguyên nhân là do nhiều diện tích của người dân khi đo đạc bị chồng lấn với BQLRPH sông Kôn hoặc Trại giam An Diêm.

Nguồn: phỏng vấn cán bộ, 2016

Nhận thức của người dân về tầm quan trọng của GCNQSD đất còn hạn chế: đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở tỉnh Quảng Nam trước đây có truyền thống du canh du cư. Với cách quản lý truyền thống, những diện tích mà người dân tự khai phá thì họ có quyền sở hữu và truyền lại cho con cháu sau này. Với quan điểm sở hữu như vậy nên nhận thức về GCNQSD đất của người dân rất hạn chế vì suy nghĩ “đất của mình thì không ai có thể xâm phạm, có quyền tự quyết ở trên đất đó”.

4 Kết luận và khuyến nghị

4.1 Kết luận

Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trồng rừng ở Quảng Nam vẫn ở mức thấp. Trong đó, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở huyện Đông Giang thấp hơn so với huyện Đại Lộc. Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người giấy chứng nhận quyền sử dụng thấp hơn so với người dân tộc Kinh. Điều này đã dẫn đến quyền lợi của người giấy chứng nhận quyền sử dụng như quyền được vay vốn trồng rừng, chuyển nhượng còn hạn chế.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng hộ gia đình trồng rừng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó, nguyên nhân quan trọng nhất là do sự sai khác về diện tích, ranh giới giữa hồ sơ và thực tế khi đơn vị tư vấn đo đạc. Bên cạnh đó, một số diện tích bị chồng lấn do mờ rộng quy hoạch hoặc do người dân lấn chiếm đất rừng của các tổ chức nên cũng chưa cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, nhận thức về tầm quan trọng của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong việc trồng rừng còn hạn chế, đặc biệt là người dân tộc thiểu số cũng là một nguyên nhân dẫn tới tình trạng này.

4.2 Khuyến nghị

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình trồng rừng là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Do đó các cơ quan, ban ngành liên quan cần rà soát lại các diện tích đất lâm nghiệp bị chồng lấn và sai khác diện tích để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao lại cho người dân. Việc rà soát lại các diện tích bị chồng lấn và điều chỉnh lại giấy chứng

nhận quyền sử dụng cho người dân là tốn kém nhiều chi phí và thời gian, do đó tình cần đầu tư ngân sách để ưu tiên thực hiện hoạt động này.

Đối với diện tích bị người dân lấn chiếm mà do các tổ chức quản lý không hiệu quả thì giải quyết theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP để giao lại cho địa phương quản lý.

Đặc biệt, cần tăng cường các hoạt động truyền thông để nâng cao năng lực cho người dân đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số để họ hiểu được tầm quan trọng của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhất là trong bối cảnh thực hiện quản lý rừng bền vững và quản lý gỗ hợp pháp trong bối cảnh thương mại quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Phòng Nghiên cứu Phát triển thị trường, Cục Xúc tiến Thương mại (VIETRADE) (2015), *Bản tin ngành hàng gỗ và sản phẩm gỗ*.
2. Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam (2014), *Số liệu hiện trạng rừng năm 2014*.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016), *Quyết định 3158/2016/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2015*.
4. Nguyễn Thị Thu Trang, Phan Minh Thủy (2015), *Báo cáo nghiên cứu hỗ trợ Hiệp hội thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ*, Trung tâm WTO Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
5. Phan Trọng Trí, Nguyễn Thành Nhân, Nguyễn Quang Tân (2016), *Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong bối cảnh thực hiện VPA-FLEGT*, Chuyên đề chính sách, Mạng lưới VNGO-FLEGT.

CURRENT STATUS OF ISSUING FOREST LAND USE RIGHT CERTIFICATES FOR FOREST HOUSEHOLDS IN QUANG NAM PROVINCE

Phan Trong Tri*, Phan Cong Tam, Nguyen Van Nam

College of Agriculture and Forestry, Hue University

Abstract: This paper aims to analyze the status of the lack of forest land use right certificates for forest households in Quang Nam province, the difficulties in the issuance of land use right certificates, and propose measures to overcome them. The research methods include households interviews with a semi-structured questionnaire, in-deep interviews, and group discussions. The results revealed that the land use right certificates have not been issued for 60 %, issued partly for 16.4 % and completely for 23.6 % of those asked. There are many reasons for this situation, but the most important are the shortcomings in the measuring process leading to discrepancies between the record and the actual area. To overcome this drawback, it is necessary for relevant agencies at the provincial level to have a plan to correct all the discrepancies and re-issue the certificates to the people, thus the households are able to follow the regulations for forest management and timber logging on their legal forest land.

Keywords: land use right certificates, forest plantation, shortcomings

